

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SUN GRAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SUN GRAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUN GRAND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400858445

**3. Ngày thành lập:** 21/02/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, Số nhà 166 Đường Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 02043 552 688

Fax:

Email: [sungrand@tuta.vn](mailto:sungrand@tuta.vn)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                        | 1075     |
| 2.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4763     |
| 3.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán lẻ giày dép; Bán lẻ hàng may mặc                                                                              | 4771     |
| 4.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4772     |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Cho thuê căn hộ; Kinh doanh khách sạn, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; nhà hàng, quán rượu, bia, quầy bar quán ăn, hàng ăn uống. | 5510     |
| 6.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                             | 5610     |
| 7.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                     | 5621     |
| 8.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                         | 5629     |
| 9.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                      | 5630     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác.                                                        | 6810(Chính) |
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất; Đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                    | 6820        |
| 12. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7721        |
| 13. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730        |
| 14. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911        |
| 15. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912        |
| 16. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4742        |
| 17. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4751        |
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4752        |
| 19. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4759        |
| 20. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4764        |
| 21. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, đóng gói các loại gia vị; Sản xuất, đóng gói các món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                         | 1079        |
| 22. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1622        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất đồ gỗ nội thất                                                                                                                                                                                                                                               | 1629        |
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3313        |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314        |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                          | 4221 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                | 4223 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                 | 4229 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                   | 4292 |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                             | 4293 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí.                                                 | 4322 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 43. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 44. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 45. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 46. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632 |
| 47. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 48. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                             | 4634 |
| 49. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc                                                                                                                                           | 4641 |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Mua bán đồ gia dụng, đồ nội thất; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                        | 4649 |
| 51. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                               | 4651 |
| 52. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                | 4652 |
| 53. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                            | 4653 |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng.                                         | 4659 |
| 55. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt, gas và các sản phẩm liên quan                                            | 4661 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 57. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 58. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 59. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 60. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4724 |
| 61. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thiết bị viễn thông; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm.                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 62. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7990 |
| 63. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 64. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 65. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 67. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9311 |
| 68. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9312 |
| 69. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9321 |
| 70. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Ca nhạc; dịch vụ vui chơi trẻ em gồm: Khu vui chơi liên hoàn, tô tượng, chơi cát, thú nhún, nhà bóng, cầu trượt, lâu đài cổ tích, câu cá, trò chơi gia đình, bé tập lái ô tô, đu quay, gắp gấu, bé tập vẽ tranh, xếp hình, bắn bóng...; trò chơi điện tử, trò chơi dưới nước, bơi lội...; karaoke, vũ trường. | 9329 |
| 71. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9610 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ làm đẹp thẩm mỹ (không bao gồm xăm mắt, các dịch vụ gây chảy máu).                                                                                                                                                                                                                      | 9639 |

**6. Vốn điều lệ:** 600.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                                 | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI RÚA VÀNG (ĐẠI DIỆN ÔNG TRẦN ANH TÚ)   | Số 03 Đường Hùng Vương 1, Phường Lê Lợi, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông | 6.000.000  | 60.000.000.000        | 10,000    | 2400493547                                                                                  |         |
|     |                                                             |                                                                                                                     | Tổng số           | 6.000.000  | 60.000.000.000        | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                             |                                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI TUẤN MAI (ĐẠI DIỆN ÔNG TRẦN ANH TUẤN) | Tầng 06, Tòa nhà TUTA CENTER, số 3 Đường Hùng Vương 1, Phường Lê Lợi, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 6.000.000  | 60.000.000.000        | 10,000    | 2400284328                                                                                  |         |
|     |                                                             |                                                                                                                     | Tổng số           | 6.000.000  | 60.000.000.000        | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                             |                                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM THỊ MAI                                                | Số 08 Đường Xương Giang, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 18.000.000 | 180.000.000.000       | 30,000    | 121594795                                                                                   |         |
|     |                                                             |                                                                                                                     | Tổng số           | 18.000.000 | 180.000.000.000       | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                             |                                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | TRẦN ANH TUẤN                                               | Số 9, ngõ 30 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 18.000.000 | 180.000.000.000       | 30,000    | 013408508                                                                                   |         |
|     |                                                             |                                                                                                                     | Tổng số           | 18.000.000 | 180.000.000.000       | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                             |                                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | TRẦN ANH TÚ                                                 | 1509 nhà T02KĐT Times City – 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 12.000.000 | 120.000.000.000       | 20,000    | 024083000459                                                                                |         |
|     |                                                             |                                                                                                                     | Tổng số           | 12.000.000 | 120.000.000.000       | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                             |                                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN TÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *13/10/1977*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *182188607*

Ngày cấp: *09/09/2014*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Nghệ An*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Xuân Hùng, Xã Hưng Lộc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Xuân Hùng, Xã Hưng Lộc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang*